



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I- 2022

HÀ NỘI – NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Thuyết minh | 31./03/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 142,712,539,503 | 143,935,199,861 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | | 16,518,645,947 | 49,382,727,760 |
| 1 Tiền | | 16,518,645,947 | 49,382,727,760 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 40,171,153,940 | 20,171,153,940 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 40,171,153,940 | 20,171,153,940 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | | 51,114,006,173 | 48,550,972,588 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 34,308,424,838 | 30,184,296,574 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 7,682,005,467 | 9,271,761,765 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | | 9,123,575,868 | 9,094,914,249 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | - |
| IV Hàng tồn kho | | 19,999,184,789 | 13,977,315,694 |
| 1 Hàng tồn kho | | 19,999,184,789 | 13,977,315,694 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | | 14,909,548,654 | 11,853,029,879 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 891,080,186 | 626,243,385 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | | 14,016,476,602 | 11,224,794,628 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1,991,866 | 1,991,866 |
| 4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | | 462,494,870,298 | 464,615,598,523 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | | 185,087,090,949 | 181,807,801,345 |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | | 8,184,696,470 | 4,854,671,570 |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | | 644,005,217 | 642,208,974 |
| 3 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 4 Phải thu nội bộ dài hạn | | - | - |
| 5 Phải thu về cho vay dài hạn | | - | - |
| 6 Phải thu dài hạn khác | | 178,049,491,876 | 178,102,023,415 |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | (1,791,102,614) | (1,791,102,614) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Thuyết minh | 31./03/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| II Tài sản cố định | | 255,279,772,553 | 269,395,679,554 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | | 255,279,772,553 | 269,395,679,554 |
| - Nguyên giá | | 1,105,941,540,334 | 1,105,941,540,334 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (850,661,767,781) | (836,545,860,780) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| - Nguyên giá | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| - Nguyên giá | | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (30,000,000) | (30,000,000) |
| III Bất động sản đầu tư | | - | - |
| - Nguyên giá | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | | 174,016,364 | 174,016,364 |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 174,016,364 | 174,016,364 |
| V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 59,800,000,000 | 59,800,000,000 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (59,800,000,000) | (59,800,000,000) |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | | 20,153,990,432 | 11,438,101,260 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 20,153,990,432 | 11,438,101,260 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 605,207,409,801 | 608,550,798,384 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31./03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------|--------------------------|--------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ | | 1,366,662,126,733 | 1,395,431,601,972 |
| I Nợ ngắn hạn | | 77,361,911,812 | 108,892,480,863 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | | 9,070,983,802 | 7,712,266,254 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1,000 | 1,000 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 150,698,952 | 180,600,074 |
| 4 Phải trả người lao động | | 7,717,932,275 | 9,392,454,172 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 3,800,083,969 | 10,080,157,044 |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | | 924,666,685 | 777,386,958 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 55,696,301,219 | 80,748,371,451 |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1,243,910 | 1,243,910 |
| 13 Quỹ bình ổn giá | | - | - |
| 14 Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| II Nợ dài hạn | | 1,289,300,214,921 | 1,286,539,121,109 |
| 1 Phải trả người bán dài hạn | | 8,500,642,969 | 13,607,468,409 |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn | | 1,869,228,112 | 1,869,228,112 |
| 3 Chi phí phải trả dài hạn | | 500,059,448,553 | 493,262,434,067 |
| 4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | - | - |
| 5 Phải trả nội bộ dài hạn | | - | - |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | - | - |
| 7 Phải trả dài hạn khác | | 298,005,836,474 | 298,031,252,037 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 480,865,058,813 | 479,768,738,484 |
| 9 Trái phiếu chuyển đổi | | - | - |
| 10 Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |

| B VỐN CHỦ SỞ HỮU | (761,454,716,932) | (786,880,803,588) |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| I Vốn chủ sở hữu | (761,454,716,932) | (786,880,803,588) |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 122,444,950,000 | 122,444,950,000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 4,621,485,000 | 4,621,485,000 |
| 3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | - | - |
| 4 Vốn khác của chủ sở hữu | - | - |
| 5 Cổ phiếu quỹ (*) | (30,000) | (30,000) |
| 6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| 7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 9,303,967,442 | 9,303,967,442 |
| 9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| 10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (897,825,089,374) | (923,251,176,030) |
| 12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | - | - |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - |
| 2 Nguồn kinh phí | - | - |
| 3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 605,207,409,801 | 608,550,798,384 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31./03/2022 | 01./01/2021 |
|---|----------------|-------------|-------------|
| 1 Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR) | | - | - |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người lập



Trần Kim Ân

TP. TC - KT



Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2022

| M S | Chỉ tiêu | Quý I | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--------|---|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 |
| | Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu | | | | |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| 10 | 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán | 47,611,181,325 | 43,820,315,379 | 47,611,181,325 | 43,820,315,379 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 35,516,655,380 | -1,097,962,305 | 35,516,655,380 | -1,097,962,305 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 443,907,630 | 1,752,754,194 | 443,907,630 | 1,752,754,194 |
| 22 | 7 Chi phí tài chính | 8,666,390,697 | 7,934,092,960 | 8,666,390,697 | 7,934,092,960 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 6,842,342,486 | 7,933,754,739 | 6,842,342,486 | 7,933,754,739 |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng | | | | |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,677,728,269 | 3,167,505,496 | 3,677,728,269 | 3,167,505,496 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 23,616,444,044 | -10,446,806,567 | 23,616,444,044 | -10,446,806,567 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | 2,139,280,222 | 399,278,686 | 2,139,280,222 | 399,278,686 |
| 32 | 12 Chi phí khác | 329,637,610 | 753,441,728 | 329,637,610 | 753,441,728 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | 1,809,642,612 | -354,163,042 | 1,809,642,612 | -354,163,042 |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25,426,086,656 | -10,800,969,609 | 25,426,086,656 | -10,800,969,609 |
| 51 | 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |
| 52 | 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế TNDN | 25,426,086,656 | -10,800,969,609 | 25,426,086,656 | -10,800,969,609 |

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trần Kim Ứn

TP. TC- KT



Trần Sỹ Khánh

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| MS | CHỈ TIÊU | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|---|-------------------------|------------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 71,028,729,682 | 46,005,679,889 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (42,850,863,097) | (25,659,769,242) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (12,157,115,061) | (8,585,643,138) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | (45,328,000) | (33,397,200) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế | | |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 3,961,438,595 | 3,866,025,279 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (7,021,509,463) | (7,583,848,195) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 12,915,352,656 | 8,009,047,393 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | - | |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (20,000,000,000) | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 363,645 | 540,686 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (19,999,636,355) | 540,686 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 300,000,000 | 200,000,000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (25,442,400,000) | (3,607,200,000) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (25,142,400,000) | (3,407,200,000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (32,226,683,699) | 4,602,388,079 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 49,382,727,760 | 2,248,730,933 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (637,398,114) | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 16,518,645,947 | 6,851,119,012 |

Người lập

Trần Kim Ân

TP. TC- KT

Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022



Tổng giám đốc

Nguyễn Duy Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo TT 179/2012/TT-BTC)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 5 - 16 năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VNE |
| Tiền mặt | 1,498,724,177 | 337,353,876 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15,019,921,770 | 49,045,373,884 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 16,518,645,947 | 49,382,727,760 |

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VNE |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 40,171,153,940 | 20,171,153,940 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 40,171,153,940 | 20,171,153,940 |

| 3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn | 34,308,424,838 | | 30,184,296,574 | |
| Cty Maxx | 138,124,953 | | 274,900,833 | |
| Vinabrdge shipping co., ltd | 24,228,381,020 | | 15,466,381,271 | |
| SIBRUN EDGE FPEIGHT Pte | 4,046,613,590 | | | |
| Công ty CP vận tải biển Việt Nam | | | 2,025,526,144 | |
| Toma International Shipping Co., ltd | 1,419,466,950 | | | |
| Công ty CP hàng hải Vsico | 3,319,024,400 | | | |
| Phải thu khách hàng khác | 1,156,813,925 | | 12,692,389,159 | |
| b. Phải thu dài hạn | 8,184,696,470 | (1,791,102,614) | 4,854,671,570 | (1,791,102,614) |
| Công ty CP vận tải Container Đông Đô | 797,459,392 | (797,459,392) | 797,459,392 | (797,459,392) |
| Công ty SL Shipping PTE LTD | | (583,273,658) | 583,273,658 | (583,273,658) |
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | 355,606,229 | (355,606,229) | 355,606,229 | (355,606,229) |
| Công ty CP vận tải biển Việt Nam | 2,025,526,144 | | | |
| Phải thu khách hàng khác | 5,006,104,705 | (54,763,335) | 3,118,332,291 | (54,763,335) |
| Cộng | 42,493,121,308 | (1,791,102,614) | 35,038,968,144 | (1,791,102,614) |

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số đầu năm | Số cuối năm |
|--|-----------------|-------------|-------------|
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | Cùng T. Công ty | 355,606,229 | 355,606,229 |
| Công ty CP vận tải Container Đông Đô | Cùng T. Công ty | 797,459,392 | 797,459,392 |
| Công ty CP cung ứng TV Đông Đô | Công ty con | | |

| 4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 7,682,005,467 | | 9,271,761,765 | |
| Trả trước người bán dài hạn | 644,005,217 | | 642,208,974 | |
| Cộng | 8,326,010,684 | | 9,913,970,739 | |

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| a. Phải thu ngắn hạn khác | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội - Đội tàu | | |
| Tạm ứng | 7,730,914,224 | 8,025,837,469 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Phải thu khác | 730,849,650 | |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | 631,811,994 | 1,039,076,780 |
| Cộng | 9,123,575,868 | 9,094,914,249 |
| b. Phải thu dài hạn khác | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 4,294,248 | 4,294,248 |
| Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - giá trị Ụ nổi | 17,021,517,990 | 17,021,517,990 |
| Phải thu khác | 161,023,679,638 | 161,076,211,177 |
| <i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i> | | |
| <i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i> | 1,245,722,926 | 1,245,722,926 |
| <i>Giá trị còn lại của tàu Đông Mai</i> | 158,710,066,366 | 158,710,066,366 |
| <i>Khác</i> | 1,067,890,346 | 1,120,421,885 |
| Cộng | 178,049,491,876 | 178,102,023,415 |

6 CHI TIẾT NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | GT có thể thu hồi | Giá gốc | GT có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Dự phòng phải thu dài hạn | | | | |
| <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Thành Cường | 22,912,500 | | 22,912,500 | |
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | 355,606,229 | | 355,606,229 | |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | 797,459,392 | | 797,459,392 | |
| Maldives Natioanl Shipping Limited | 181,491,335 | 181,491,335 | 181,491,335 | 181,491,335 |
| Mihaud International Co., Ltd | 10,216,500 | | 10,216,500 | |
| Shui Fong Pte., Ltd | 21,634,334 | | 21,634,334 | |
| Shipping Land Pte., Ltd | 583,273,658 | | 583,273,658 | |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn | | | | |
| Cộng | 1,972,593,948 | 181,491,335 | 1,972,593,948 | 181,491,335 |

7 HÀNG TỒN KHO

| | | | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19,999,184,789 | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - |
| Hàng hoá | - | - | - |
| Cộng | 19,999,184,789 | 13,977,315,694 | 13,977,315,694 |

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | | |
|--|------------------|------------------|
| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| <i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i> | 1,991,866 | 1,991,866 |
| Cộng | 1,991,866 | 1,991,866 |

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | | |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 174,016,364 | 174,016,364 |
| Cộng | 174,016,364 | 174,016,364 |

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | Nhãn hiệu hàng hoá | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------|--------------------|------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | 30,000,000 | | 30,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | |
| - Hợp nhất kinh doanh | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | 30,000,000 | | 30,000,000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | 30,000,000 | | 30,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | 30,000,000 | | 30,000,000 |
| III Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | | | |
| 2. Tại ngày cuối năm | | | | | |

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 59,800,000,000 | 59,800,000,000 |
| - Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD | | |
| - Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng | 6,300,000,000 | 6,300,000,000 |
| - Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô | 4,500,000,000 | 4,500,000,000 |
| - Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| Cộng | 59,800,000,000 | 59,800,000,000 |

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng | 6,300,000,000 | 6,300,000,000 |
| - Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô | 4,500,000,000 | 4,500,000,000 |
| - Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo | 49,000,000,000 | 49,000,000,000 |
| Cộng | 59,800,000,000 | 59,800,000,000 |

| | | |
|--|---------------|---------------|
| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| + Đầu tư vào công ty con | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| - Công ty cổ phần cung ứng thuyền viên Đông Đô | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí treo cờ PANAMA năm 2015 | | |
| Chi phí thuê nhà (Tập thể) | | |
| Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên | | |
| Bảo hiểm P&I & Hull+ khác | 891,080,186 | 626,243,385 |
| Cộng | 891,080,186 | 626,243,385 |

b. Dài hạn

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên | | |
| Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu | 20,153,990,432 | 11,438,101,260 |
| Chi phí văn phòng | | |
| Khác | - | |
| Cộng | 20,153,990,432 | 11,438,101,260 |

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 1,500,000,000 | 1,600,000,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 54,196,301,219 | 79,148,371,451 |
| Cộng | 55,696,301,219 | 80,748,371,451 |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| | Giá trị | Số có k.năng trả nợ | Giá trị | Số có k.năng trả nợ |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng 899 | 643,303,600 | 643,303,600 | 643,303,600 | 643,303,600 |
| Công ty VTB Minh Hưng (Marine Coatings) | | | | |
| Công ty CP TM và Dịch vụ Dầu khí PCT | | | | |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long | 3,747,958,370 | 3,747,958,370 | 3,747,958,370 | 3,747,958,370 |
| Công ty CP công trình đường thủy VINA WACO | 1,098,520,200 | 1,098,520,200 | 1,098,520,200 | 1,098,520,200 |
| VLK Marine Corporation | | | 844,993,540 | 844,993,540 |
| Tổng công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV | | | | |
| Chi cục Đăng kiểm 10 | | | | |
| Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt | | | | |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Kim Việt | | | | |
| Công ty Đại Minh | | | | |
| Nhà cung cấp khác | 12,081,844,601 | 12,081,844,601 | 14,984,958,953 | 14,984,958,953 |

| | | | | |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| <u>Công</u> | 17,571,626,771 | 17,571,626,771 | 21,319,734,663 | 21,319,734,663 |
| b Phải trả người bán là các bên liên quan | Mối quan hệ | Số đầu năm | Số cuối năm | |
| Công ty sửa chữa Tàu biển Vinaline Đông Đô | Công ty liên kết | 97,685,000 | 97,685,000 | |
| <u>Công</u> | | 97,685,000 | 97,685,000 | |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 135,530,719 | 154,910,238 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 15,168,233 | 25,689,836 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - |
| Các khoản khác phải trả Nhà nước | - | - |
| Cộng | 150,698,952 | 180,600,074 |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trích chi phí sửa chữa lớn | - | - |
| Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng | 500,059,448,553 | 493,262,434,067 |
| Cộng | 500,059,448,553 | 493,262,434,067 |

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 313,919,957 | 298,607,116 |
| Bảo hiểm xã hội, YT, TN | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 417,196,800 | 417,196,800 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 193,549,928 | 61,583,042 |
| <i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i> | <i>132,166,886</i> | <i>200,000</i> |
| <i>Phải thanh toán cho tàu (Tạm ứng dư có)</i> | <i>61,383,042</i> | <i>61,383,042</i> |
| <i>Khác</i> | <i>61,383,042</i> | <i>61,383,042</i> |
| Cộng | 924,666,685 | 777,386,958 |

b. Dài hạn

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thuế TNCN tạm thu | 1,100,956,575 | 1,100,956,575 |
| Phải trả cổ tức | 89,830,000 | 89,830,000 |
| Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB | 5,532,374,371 | 5,532,374,371 |
| Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai | 291,030,252,528 | 291,030,252,528 |
| Khác | 252,423,000 | 277,838,563 |
| Cộng | 298,005,836,474 | 298,031,252,037 |

19 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Vay trung hạn | - | - |
| - Vay dài hạn mua tàu | 480,865,058,813 | 479,768,738,484 |
| | 480,865,058,813 | 479,768,738,484 |

Vay dài hạn

| Số hợp đồng vay | Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay (năm) | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc đến 31/03/2022 | Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả | Phương thức bảo đảm khoản vay |
|---------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| <i>Vay bằng VND</i> | | | | | | | |
| 01/2006/HĐTĐ | SGD Ngân hàng Phát triển | 7.8% | 10 | 81,000,000,000 | 36,954,135,375 | | Thế chấp tàu Đông Ba |
| 06/2006/HĐTĐ | SGD Ngân hàng phát triển | 7.8% | 11 | 122,778,000,000 | 43,620,229,542 | 19,600,000,000 | Thế chấp tàu Đông Phú |
| 06122006/HĐTĐ | SGD NH NN&PTNT VN | VND 12 tháng trả sau+3% năm | 6 | 56,720,000,000 | 10,000 | | Thế chấp tàu Đông Phú |
| Cộng (VND) | | | | 260,498,000,000 | 80,574,374,917 | 19,600,000,000 | |

Vay bằng USD

| | | | | | | | |
|-------------------|-------------------------|-----------------------------------|----|---------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|
| 2903/2004/SGD | SGD NH NN&PTNT VN | USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm | 10 | 5,200,000 | 310,000.00 | 310,000.00 | Thế chấp tàu Đông Phong |
| 2308/2004/SGD | SGD NH NN&PTNT VN | Sibor 6 tháng + 2,5%/năm | 10 | 5,675,000 | 627,500.02 | 545,000.00 | Thế chấp tàu Đông An |
| 20577IVBD-D-HDN | Indovinabank CN Đồng Đa | lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm | 9 | 9,387,284 | 8,847,284.46 | 180,000.00 | Thế chấp tàu Đông Du |
| 1200LAV200901434 | SGD NH NN&PTNT VN | USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm | 10 | 14,705,000 | 9,992,717.13 | 470,496.13 | Thế chấp tàu Đông Thanh |
| Cộng (USD) | | | | 34,967,284.5 | 19,777,501.61 | 1,505,496.13 | |

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|--------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 122,444,950,000 | 4,621,485,000 | -30,000 | | 6,202,644,961 | 3,101,322,481 | -950,290,264,414 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | 27,717,603,662 |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | -351,515,278 |
| Trả cổ tức | | | | | | | |
| Trích lương HĐQT, BKĐ | | | | | | | 327,000,000 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 122,444,950,000 | 4,621,485,000 | -30,000 | | 6,202,644,961 | 3,101,322,481 | -923,251,176,030 |
| Tăng vốn từ lãi năm nay | | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | 25,426,086,656 |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Trích lương HĐQT, BKĐ | | | | | | | |
| Điều chỉnh do QT thuế | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 122,444,950,000 | 4,621,485,000 | -30,000 | | 6,202,644,961 | 3,101,322,481 | -897,825,089,374 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 59,965,730,000 | 59,965,730,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 62,479,220,000 | 62,479,220,000 |
| Cộng | 122,444,950,000 | 122,444,950,000 |

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế đến Quý I 2022 | Lũy kế đến Quý I 2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 |

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Lũy kế đến Quý I 2022 | Lũy kế đến Quý I 2021 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cộng | - | - |
| 24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Luỹ kế đến Quý I 2022 | Luỹ kế đến Quý I 2021 |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | - | - |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 83,127,836,705 | 42,722,353,074 |
| 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Luỹ kế đến Quý I 2022 | Luỹ kế đến Quý I 2021 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 47,611,181,325 | 43,820,315,379 |
| Cộng | 47,611,181,325 | 43,820,315,379 |
| 26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Luỹ kế đến Quý I 2022 | Luỹ kế đến Quý I 2021 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 408,323,724 | 293,965,344 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 35,583,906 | 1,458,788,850 |
| Cộng | 443,907,630 | 1,752,754,194 |
| 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Luỹ kế đến Quý I 2022 | Luỹ kế đến Quý I 2021 |
| Lãi tiền vay | 6,842,342,486 | 7,933,754,739 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201 | | |
| Chi phí tài chính khác | 1,824,048,211 | 338,221 |
| Cộng | 8,666,390,697 | 7,934,092,960 |
| 28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Luỹ kế đến Quý I 2022 | Luỹ kế đến Quý I 2021 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Cộng | - | - |

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Luỹ kế đến Quý I 2022 | Luỹ kế đến Quý I 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8,931,490,144 | 7,012,248,538 |
| Chi phí nhân công | 11,257,003,074 | 8,585,805,590 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13,851,596,825 | 13,839,103,984 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13,571,091,282 | 14,383,157,267 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3,677,728,269 | 3,167,505,496 |
| Cộng | 51,288,909,594 | 46,987,820,875 |

30 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
c Thông tin về các bên liên quan:

| * Các bên liên quan | Mối quan hệ | Quyền biểu quyết |
|--|--------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP | Công ty liên kết | 30% |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô | Công ty liên kết | 18% |
| Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) | Công ty liên kết | 49% |

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 bao gồm:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị (VND) |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) | Công ty liên kết | - |

| Các khoản phải thu | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|-------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP | 797,459,392 | 797,459,392 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô | 355,606,229 | 355,606,229 |

| Các khoản phải trả | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|---|------------|------------|
| Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) | 97,685,000 | 97,685,000 |
|---|------------|------------|

| Cho vay | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô | - | - |
|--|---|---|

* **Thủ lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2022**

-Thủ lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT & BKS

Người lập



Trần Kim Ân

TP TC- KT



Trần Sỹ Khánh

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Duy Luân

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 28,207,568,756 | - | 1,076,446,852,458 | 1,287,119,120 | - | 1,105,941,540,334 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua sắm mới | | | | | | |
| - Xây dựng mới | | | | | | |
| - Do điều chuyển nội bộ | | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Do nhượng bán | | | | | | |
| - Do điều chuyển nội bộ | | | | | | |
| - Do điều chỉnh giảm | | | | | | |
| 4. Số cuối kỳ | 28,207,568,756 | - | 1,076,446,852,458 | 1,287,119,120 | - | 1,105,941,540,334 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 11,832,581,003 | - | 823,458,436,696 | 1,254,843,081 | - | 836,545,860,780 |
| 2. Tăng trong kỳ | 187,707,135 | - | 13,928,199,866 | - | - | 14,115,907,001 |
| - Khấu hao trong kỳ | 187,707,135 | - | 13,928,199,866 | - | - | 14,115,907,001 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 12,020,288,138 | - | 837,386,636,562 | 1,254,843,081 | - | 850,661,767,781 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 16,374,987,753 | - | 252,988,415,762 | 32,276,039 | - | 269,395,679,554 |
| 2. Cuối kỳ | 16,187,280,618 | - | 239,060,215,896 | 32,276,039 | - | 255,279,772,553 |



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/03/2022

Đơn vị: đồng

| Số TT | Tên đơn vị | Số đầu năm còn phải nộp | Lũy kế | | Số còn phải nộp |
|-------|------------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1 | - Thuế GTGT | 154,910,238 | 135,948,916 | 155,328,435 | 135,530,719 |
| 2 | - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| 3 | - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| 4 | - Thuế TN Doanh nghiệp | | | | |
| 5 | - Thuế TNCN | 25,689,836 | 59,812,778 | 70,334,381 | 15,168,233 |
| 6 | - Thuế môn bài | | 5,000,000 | 5,000,000 | |
| 7 | - Thuế nhà đất | | | | |
| 8 | - Tiền thuế đất | | 2,248,000 | 2,248,000 | |
| 9 | - Thuế khác | | | | |
| 10 | - Các khoản phải thu Nhà nước khác | -1,991,866 | | | -1,991,866 |
| 11 | - Phạt nộp chậm thuế | | | | |
| | TỔNG CỘNG | 178,608,208 | 203,009,694 | 232,910,816 | 148,707,086 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

TP. TC - KT

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh